

VIB - VIBBank (HOSE)

Ngành: Ngân hàng/ Ngân hàng thương mại truyền thống/ Fin tech

Mã:	VIB	SLCP lưu hành (triệu CP)	3,404,005,710	Ngày báo cáo:	2025-08-25
Sàn:	HOSE	CP lưu hành tự do (triệu CP):	2,042,403,426		

Tổng quan doanh nghiệp

Hồ sơ Doanh nghiệp

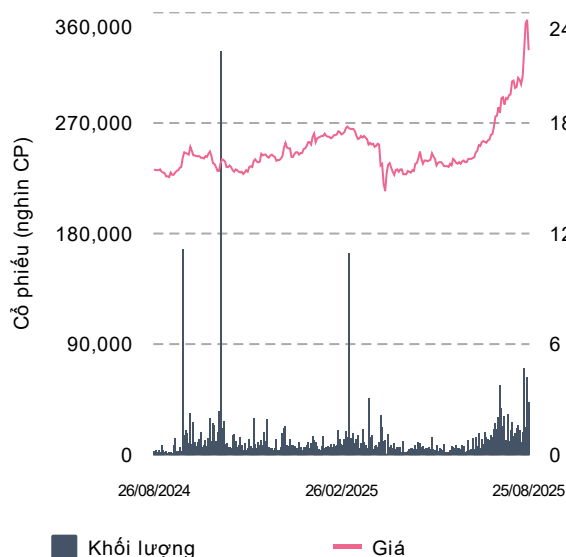
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB) được thành lập vào năm 1996. VIB hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực huy động vốn, cho vay tín dụng. Ngoài ra, Ngân hàng còn tham gia các hoạt động thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, đầu tư tài chính, quản lý rủi ro và bảo toàn vốn. Năm 2024, so với cùng kỳ, Biên lãi thuần (NIM) ở mức 3.75%, giảm 0.96%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 3.51%, tăng 0.37%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 50.06%, giảm 0.93%. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 7,2 nghìn tỷ đồng, giảm 15.87%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 18.06%, giảm 6.21%.

Vị thế Doanh nghiệp

- Chất lượng tín dụng năm 2024: So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 324.01 nghìn tỷ đồng, tăng 21.65%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 3.51%, tăng 0.37%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 3.31%, giảm 2.25%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 0.53%, giảm 0.38%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 1.47%, giảm 0.47%.
- An toàn vốn năm 2024: So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 115.2%, tăng 4.43%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 50.06%, giảm 0.93%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 23.92%, tăng 4.93%.
- Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024: Tổng thu nhập hoạt động ở mức 20,57 nghìn tỷ đồng, giảm 7.18% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 16,75 nghìn tỷ đồng, giảm 9.38% so với cùng kỳ, chiếm 81.44% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 1,77 nghìn tỷ đồng, giảm 19.87%, chiếm 8.58% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 500,97 tỷ đồng, giảm 8.66%, chiếm 2.44% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đạt 247,97 tỷ đồng, tăng 91.14%, chiếm 1.21% tổng thu nhập hoạt động.
- Chất lượng nguồn vốn đầu vào năm 2024: So với cùng kỳ, Tiền gửi khách hàng ở mức 276.31 nghìn tỷ đồng, tăng 16.79%. Tỷ lệ CASA ở mức 13.95%, tăng 0.75%. Chi phí huy động vốn bình quân (COF) ở mức 3.92%, giảm 1.58%.
- Kết quả kinh doanh năm 2024: So với cùng kỳ, Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ có giá trị bằng 7,2 nghìn tỷ đồng, giảm 15.87%. Biên lãi thuần (NIM) ở mức 3.75%, giảm 0.96%. Tổng chi phí hoạt động/Tổng thu nhập hoạt động (CIR) ở mức 35.06%, tăng 5.23%. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) ở mức 1.6%, giảm 0.68%. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) ở mức 18.06%, giảm 6.21%.
- VIB là ngân hàng có tỷ trọng bán lẻ lớn nhất Việt Nam (90% so với trung bình ngành là 40%), giữ thị phần top 1 về cho vay mua ô tô và bảo hiểm nhân thọ (bancassurance).

Dữ liệu Cổ phiếu

Giá (VND)	21,950
Cao nhất 52 tuần (VND)	23,600
Thấp nhất 52 tuần (VND)	14,302
SLCP lưu hành (triệu CP)	3,404.01
Sở hữu nước ngoài	4.98%
Room khối ngoại hiện tại	238,375
Vốn hóa (Tỷ VND)	74,717.93
Tỷ suất cổ tức	0.00%



Chiến lược kinh doanh

- **Đối với đối tượng khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME):** Mở rộng các trung tâm kinh doanh phục vụ các khách hàng SME tại các tỉnh, thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Cần Thơ, Đồng Nai, Bình Dương, Nha Trang, Vinh, Thanh Hóa, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình với kế hoạch sẽ tăng trưởng mạnh tín dụng tại phân khúc khách hàng này.
- **Đối với đối tượng khách hàng cá nhân:** Các chương trình dành cho khách hàng cá nhân do VIB đưa ra không chỉ gói gọn trong các sản phẩm huy động và cho vay mà còn được mở rộng sang các sản phẩm khác như thẻ Master, thẻ ATM, thanh toán hóa đơn qua ebank...
- **Đối với đối tượng khách hàng doanh nghiệp lớn:** VIB tiếp tục triển khai các gói sản phẩm tín dụng phục vụ các doanh nghiệp, Tổng công ty lớn có tình hình tài chính lành mạnh, hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định thuộc các ngành trọng tâm theo định hướng của Chính Phủ. Bên cạnh đó, VIB triển khai thêm các gói sản phẩm riêng cho các công ty trực thuộc các doanh nghiệp và Tổng công ty lớn.
- **Đối với các lĩnh vực ưu tiên:** VIB chú trọng tăng trưởng tín dụng đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh được chính phủ ưu tiên phát triển, mang lại lợi ích tốt cho nền kinh tế. VIB tập trung tín dụng cho các khách hàng doanh nghiệp vừa và nhỏ, khách hàng sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu, công nghệ hỗ trợ và lĩnh vực phát triển nông nghiệp nông thôn.

Chỉ số tài chính	2022	2023	2024
P/E	5.21	6.06	9.27
P/B	--	1.37	1.56
EPS cơ bản (VND)	4,018	3,375	2,367
BVPS	--	14,955	14,051
NIM (%)	4.72%	5.01%	3.75%
CIR (%)	34.32%	29.83%	35.06%
Thu nhập ngoài lãi/ Tổng thu nhập (%)	20.69%	19.89%	22.80%
ROA trước dự phòng	3.64%	4.13%	2.96%
ROE	29.75%	24.26%	18.06%
ROA	2.60%	2.28%	1.60%
NPL (%)	2.45%	3.14%	3.51%
Dự phòng rủi ro tín dụng/ Tổng cho vay (%)	1.32%	1.60%	1.76%
Cho vay/ Tổng tiền gửi(%)	114.37%	110.78%	115.20%
Tổng nợ / VCSH (%)	14.27%	14.48%	13.15%

So sánh với ngành



Lịch sử định giá



So sánh Doanh nghiệp & Dữ liệu tài chính

Biểu đồ diễn biến giá



Dữ liệu tài chính cơ bản

*TTM Q2/2025

	VIB	ACB	ABB	BAB
Vốn hóa (Tỷ VND)	74,717.93	134,580.40	12,897.59	14,753.54
P/E	9.89	7.93	8.86	12.20
ROA	1.53%	1.96%	0.80%	0.65%
ROE	17.82%	20.17%	10.23%	9.39%
Tổng tài sản (Tỷ VND)	530,909.02	933,541.42	204,917.33	184,957.88
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	351,360.11	627,669.40	112,744.40	113,650.62
Cho vay khách hàng/ Tổng tiền gửi khách hàng (%)	115.43%	110.62%	91.62%	86.70%

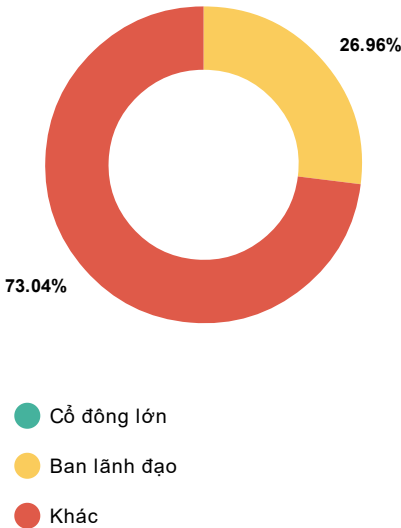
Dữ liệu tài chính

Tỷ VND	2021A	2022A	2023A	2024A	Q3/2024	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Tổng tài sản	309,517.13	342,798.93	409,881.37	493,158.37	445,377.59	493,158.37	495,727.38	530,909.02
Cho vay khách hàng (Tỷ VND)	199,116.43	228,879.24	262,075.02	318,316.08	292,146.17	318,316.08	329,264.07	351,360.11
Thu nhập lãi thuần	11,816.15	14,962.56	18,484.07	16,750.41	4,059.74	4,073.70	3,737.11	3,968.69
Lợi nhuận ròng	6,409.75	8,468.77	8,563.05	7,204.47	1,599.17	1,921.19	1,936.46	2,076.47
EPS cơ bản (VND)	2,997	3,971	2,837	2,385	537	645	650	697
Cổ tức (VND)	--	500	650	700	0	0	0	0

*Các dự báo Consensus của FiinGroup được tính toán từ góc nhìn của các nhà môi giới và đội ngũ nghiên cứu viên của FiinGroup

Cơ cấu sở hữu mới nhất (Cập nhật đến 26/08/2025)	Khối lượng	%
Số lượng CP lưu hành	3,404,005,710	100.00%
Nắm giữ của cổ đông lớn	0	0.00%
Nắm giữ của Ban lãnh đạo và những người liên quan	784,047,697	26.96%
Khác	2,619,958,013	73.04%

PHÂN TÍCH SỞ HỮU



Top 5 Cổ đông lớn & HĐQT

Tên	Chức vụ	Khối lượng	Sở hữu	Ngày cập nhật
Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị	146,897,220	4.93%	30/06/2025
Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	146,897,220	4.93%	30/06/2025
Commonwealth Bank Of Australia		140,210,743	4.71%	05/11/2024
Công ty Cổ Phần Beston		138,930,112	4.66%	24/03/2025
Công ty CP Funderra		138,890,700	4.66%	30/06/2025



95.02%

- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu nước ngoài
- Khác

Dữ liệu thị trường

Dữ liệu giá

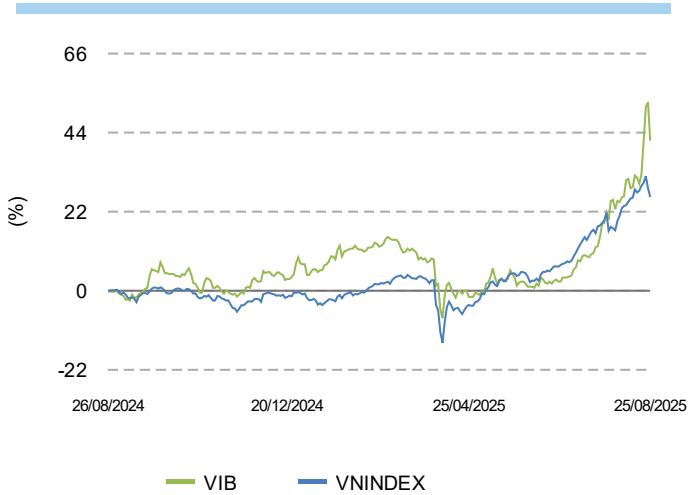
* Giá điều chỉnh

Năm	Cao nhất *	Thấp nhất *
2021	21,302	8,195
2022	19,253	8,593
2023	20,450	10,052
2024	21,600	13,377
2025	24,800	13,753

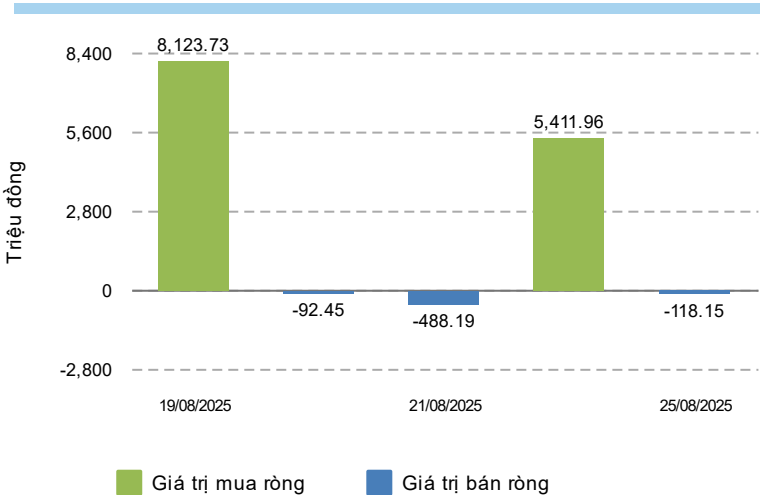
Biến động giá

Dao động giá 52W	14,302 - 23,600
Thay đổi giá hôm nay	-6.99%
Thay đổi giá từ đầu năm đến bây giờ	32.05%
KLGD trung bình 3 tháng (CP)	15,069,571
GTGD trung bình 3 tháng (triệu đồng)	296,833.42

Biến động cổ phiếu so với Index



Giao dịch NĐTNN



Báo cáo tài chính

Kết quả kinh doanh - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	27,509.34	36,691.19	32,442.94	8,425.56	8,394.56	8,700.03
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	-12,546.78	-18,207.12	-15,692.53	-4,351.86	-4,657.45	-4,731.33
Thu nhập lãi thuần	14,962.56	18,484.07	16,750.41	4,073.70	3,737.11	3,968.69
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	3,188.38	2,203.26	1,765.46	496.42	377.73	401.04
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	-275.03	548.47	500.97	49.02	114.21	108.29
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-175.84	129.73	247.97	145.10	29.11	121.37
Thu nhập khác, ròng	354.88	791.61	1,300.50	511.14	342.99	517.33
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	2.90	3.35	3.75	0.00	0.00	0.10
Tổng thu nhập hoạt động	18,057.84	22,160.49	20,569.05	5,275.37	4,601.16	5,116.82
Chi phí quản lí doanh nghiệp	-6,197.11	-6,610.74	-7,211.29	-1,751.75	-1,759.04	-1,885.62
LN thuần từ hoạt động kinh doanh trước CF dự phòng rủi ro tín dụng	11,860.72	15,549.75	13,357.76	3,523.63	2,842.12	3,231.20
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-1,279.61	-4,845.81	-4,353.46	-1,122.52	-421.33	-635.64
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,581.12	10,703.95	9,004.30	2,401.11	2,420.79	2,595.57
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-2,112.35	-2,140.89	-1,799.83	-479.92	-484.32	-519.10
Lãi/(lỗ) thuần sau thuế	8,468.77	8,563.05	7,204.47	1,921.19	1,936.46	2,076.47
Lợi ích của cổ đông thiểu số	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận Cổ đông của Công ty mẹ	8,468.77	8,563.05	7,204.47	1,921.19	1,936.46	2,076.47

Cân đối kế toán - Tỷ VND	2022A	2023A	2024A	Q4/2024	Q1/2025	Q2/2025
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	342,798.93	409,881.37	493,158.37	493,158.37	495,727.38	530,909.02
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1,617.93	1,681.07	1,639.37	1,639.37	1,646.96	1,843.45
Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước Việt Nam	10,062.63	8,217.77	9,909.07	9,909.07	5,716.95	5,200.73
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	51,899.81	68,197.57	105,588.52	105,588.52	102,269.01	97,946.35
Chứng khoán kinh doanh	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản chính khác	20.96	156.72	821.87	821.87	421.58	0.00
Cho vay khách hàng	228,879.24	262,075.02	318,316.08	318,316.08	329,264.07	351,360.11
Chứng khoán đầu tư	40,278.72	60,988.36	50,344.31	50,344.31	49,438.60	67,210.43
Góp vốn, đầu tư dài hạn	69.46	69.46	69.46	69.46	69.46	69.46
Tài sản cố định	699.69	756.17	795.27	795.27	793.22	776.40
Tài sản khác	9,164.69	7,720.37	5,663.28	5,663.28	6,097.01	6,492.93
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	342,798.93	409,881.37	493,158.37	493,158.37	495,727.38	530,909.02
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	310,147.88	371,941.79	451,296.56	451,296.56	452,084.11	487,281.28
Các khoản nợ chính phủ và NHNN Việt Nam	0.00	0.00	18,586.89	18,586.89	9,747.10	14,424.04
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng	71,166.44	98,639.72	123,200.59	123,200.59	123,869.36	127,689.19
Tiền gửi của khách hàng	200,123.94	236,577.27	276,308.32	276,308.32	282,298.04	304,392.95
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	47.05
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của Chính phủ và các tổ chức tín dụng khác	8.09	6.93	5.37	5.37	5.01	3.47
Phát hành giấy tờ có giá	31,774.82	23,896.94	23,262.58	23,262.58	25,800.00	29,200.00
Các khoản nợ khác	7,074.59	12,820.93	9,932.82	9,932.82	10,364.61	11,524.59
VỐN CHỦ SỞ HỮU	32,651.04	37,939.59	41,861.81	41,861.81	43,643.27	43,627.74
Vốn của tổ chức tín dụng	21,078.27	25,369.71	29,793.05	29,793.05	29,793.05	29,793.05
Vốn góp	21,076.73	25,368.08	29,791.28	29,791.28	29,791.28	29,791.28
Vốn đầu tư XDCB	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Thặng dư vốn cổ phần	1.54	1.63	1.77	1.77	1.77	1.77
Cổ phiếu quỹ	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Cổ phiếu ưu đãi	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Vốn khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lợi nhuận chưa phân phối	9,055.22	9,099.47	7,735.42	7,735.42	8,090.54	8,072.07

Điều khoản miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP FiinGroup Việt Nam 2015 - 2022. Báo cáo này được trích xuất tự động từ FiinProX® Platform dựa trên các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi FiinGroup. FiinGroup sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin trong báo cáo này. Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các khách hàng sử dụng FiinProX, và không phải là một lời đề nghị hoặc mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào được đề cập ở đây. Các diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai. Nhà đầu tư phải có quyết định đầu tư dựa trên những ý kiến độc lập tùy theo tình trạng tài chính hay mục tiêu đầu tư cụ thể. Báo cáo này không được phép sao chép, tái xuất bản, phát hành cũng như tái phân phối cho bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của người đại diện được ủy quyền của FiinGroup. Xin vui lòng ghi rõ nguồn FiinProX khi trích dẫn.

Liên hệ

FIINGROUP JSC

Trụ sở: Tầng 10, Tòa nhà PeakView, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Chi nhánh: Tầng 16, Tòa nhà Bitexco Financial Tower, số 2 Hải Triều, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Email: fiinpro@fiingroup.vn

TRUNG TÂM CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG

T: (84-24) - 3562 6962 - Ext: 103

Email: fiinpro@fiingroup.vn